

Số: 4.14 /QĐ-ĐHLHN

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc,
diện tích công trình sự nghiệp tại Trường Đại học Luật Hà Nội**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-BTP ngày 20/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 496/QĐ-BTP ngày 31/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản công, mua sắm hàng hóa, dịch vụ, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và đầu tư công của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Quản trị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, diện tích công trình sự nghiệp tại Trường Đại học Luật Hà Nội. Chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Mục đích, căn cứ ban hành, nguyên tắc xác định tiêu chuẩn, định mức tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, diện tích công trình sự nghiệp tại Trường Đại học Luật Hà Nội

1. Mục đích ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng tại Trường Đại học Luật Hà Nội được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; đầu tư xây dựng, mua sắm; quản lý, sử dụng diện tích chuyên dùng tại Trường.

2. Việc xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, diện tích công trình sự nghiệp tại Trường Đại học Luật Hà Nội được căn cứ vào: Quy mô người học, giảng viên quy đổi theo định hướng phát triển đến năm 2030 của Trường; Các chuyên ngành đào tạo ổn định theo định hướng phát triển của Trường; Yêu cầu đào tạo của từng chương trình để xác định số lượng các hạng mục công trình chuyên dùng.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, diện tích công trình sự nghiệp được xác định theo nguyên tắc đảm bảo tuân thủ những quy định bắt buộc, phù hợp với thực tế và sự phát triển của Nhà trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường Phòng Tổ chức – Hành chính, Trường Phòng Tài chính - Quản trị và Trường các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Đặng Hoàng Oanh (để b/c);
- Cục KH-TC, Bộ Tư pháp;
- Đảng ủy (để b/c);
- Các Phó hiệu trưởng (để biết);
- Lưu: VT, TC-QT.

HIỆU TRƯỞNG ✓



Tô Văn Hòa

PHỤ LỤC

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC,
DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI**

*(Kèm theo Quyết định số 40/QĐ-DHLHN ngày 09 tháng 3 năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)*

I. ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH NHÀ LÀM VIỆC TÍNH ĐẾN NĂM 2030

1.1. Tiêu chuẩn, định mức diện tích nhà làm việc của các chức danh

TT	Chức danh	Số người	Diện tích (m ² /người)		Tổng diện tích sử dụng (m ²)
			Nghị định 155/2025/NĐ-CP	Thông tư 03/2020/TT-BGDĐT	
1	Hiệu trưởng	1	40		40
2	Phó Hiệu trưởng	4	30		120
3	Trưởng phòng chức năng và tương đương	15	20		300
4	Trưởng khoa chuyên môn và tương đương	8	20		160
5	Phó trưởng phòng chức năng và tương đương	30	20		600
6	Phó trưởng khoa chuyên môn và tương đương	16	20		320
7	Chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính và các chức danh tương đương	20	20		400
8	Chuyên viên và các chức danh tương đương	81	15		1.215

9	Hợp đồng lao động theo quy định của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập	20	10		200
10	Trưởng bộ môn thuộc khoa và tương đương	42		15	630
11	Phó trưởng bộ môn thuộc khoa và tương đương	42		15	630
12	Tổ trưởng các tổ thuộc phòng chức năng và tương đương	5	15		75
13	Giáo sư	10		18	180
14	Phó Giáo sư	15		15	225
15	Giảng viên chính, giảng viên	491		10	4.910
Tổng diện tích làm việc theo chức danh		800			10.005
16	Diện tích sử dụng chung: Xác định bằng 50% diện tích làm việc theo chức danh				5.003

1.2. Tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Diện tích		Ghi chú
				TCVN 3981:1985; 4601:2012	Nghị định 155/2025/NĐ-CP	
1	Phòng tiếp nhận và trả hồ sơ (bao gồm nơi ngồi chờ giải quyết công việc)	Phòng	2	60		Tối thiểu 24m ² /phòng

2	Phòng quản trị hệ thống điện, nước	Phòng	2	40		20m2/phòng
3	Phòng quản trị hệ thống thông tin	Phòng	2	80		40m2/phòng
4	Phòng tiếp khách (trong nước, quốc tế)	Phòng	2	40		Tối thiểu 18m2/phòng
5	Phòng nhân sao tài liệu bằng máy photocopy	Phòng	1	20		4m2/máy, gồm nơi đặt máy, tủ đựng giấy, tài liệu, phụ kiện và nơi giao nhận tài liệu
6	Phòng họp lớn	Phòng	1	100		
7	Phòng họp vừa	Phòng	2	120		Tối thiểu 60m2/phòng
8	Phòng họp nhỏ	Phòng	2	60		Tối thiểu 30m2/phòng
9	Phòng lưu trữ	Phòng	2	160		
10	Kho vật tư, văn phòng phẩm	Phòng	3	36		Tối thiểu 12m2/phòng
11	Phòng thường trực, bảo vệ	Phòng	2	16		6-8m2/phòng
12	Phòng truyền thống	Phòng	1	60		0,1m2/người

II. TIÊU CHUẨN , ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP

TT	Nội dung	Số chỗ ngồi	Số lượng	Tổng diện tích chuyên dùng (m2)		Ghi chú
				Có bàn viết	Không có bàn viết	
1	Hội trường từ 250 chỗ trở lên					
1.1	Hội trường 700 chỗ ngồi	700	1		560	Không kê lối đi, sân khấu,

1.2	Hội trường 450 chỗ ngồi	450	1		360	phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ khác.
1.3	Hội trường 350 chỗ ngồi	350	1		280	
2	Giảng đường có quy mô từ 100 chỗ trở lên					
2.1	Hội trường từ 160 đến dưới 180 chỗ ngồi	160	9		1.584	Không kê lối đi, phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác.
2.2	Hội trường từ 140 đến dưới 160 chỗ ngồi	140	13		2.002	- Đã bao gồm lối đi và bàn viết; - Không kê phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác.
2.3	Hội trường từ 120 đến dưới 140 chỗ ngồi	120	5		660	
2.4	Hội trường từ 100 đến dưới 120 chỗ ngồi	100	3		330	
3	Phòng học thông thường dưới 100 chỗ ngồi					
3.1	Phòng học thông thường từ 80 đến dưới 100 chỗ ngồi	80	11		1.144	Bình quân 104m ² /phòng
3.2	Phòng học thông thường từ 60 đến dưới 80 chỗ ngồi	60	11		858	Bình quân 78m ² /phòng
3.3	Phòng học thông thường từ 40 đến dưới 60 chỗ ngồi	40	11		572	Bình quân 52m ² /phòng
3.4	Phòng học thông thường từ 25 đến dưới 40 chỗ ngồi	25	24		780	Bình quân 32,5m ² /phòng
4	Phòng diễn án, tin học, ngoại ngữ					
4.1	Phòng diễn án	50	3		200	Bình quân 70m ² /phòng
4.2	Phòng tin học	35	4		200	Bình quân 50m ² /phòng

4.3	Phòng ngoại ngữ	50	2	100	Bình quân 0m ² /phòng
5	Thư viện				
5.1	Thư viện trụ sở chính	630	1	1.575	Định mức 1.575m ²
5.2	Thư viện Phân hiệu Đắk Lắk	75	1	188	Định mức 188m ²
6	Ký túc xá	2,000	2	8.000	Định mức 8.000m ²
7	Khu hoạt động thể chất				
7.1	Nhà thể thao đa năng		1	1.008	Kích thước tối thiểu 42m x 24m x 12,5m
7.2	Phòng hoạt động thể chất trong nhà		1	730	
7.3	Phòng tập thể chất trong nhà		1	400	
8	Phòng chờ giảng viên		4	80	01 phòng chờ cho giảng viên/20 phòng học; Tối thiểu 24m ² /phòng
9	Khu dịch vụ tổng hợp		2	710	30% quy mô SV x 0,7
10	Trạm y tế		2	100	50m ² /phòng
11	Khu vực để xe		2	6.000	

